

Số: 903 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện năm 2021

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 22/6/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính; Bộ Chỉ số cải cách hành chính đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về trách nhiệm và đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện trong thực hiện cải cách hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Báo cáo số 27/BC-SNV ngày 11/3/2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện năm 2021 (có các Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2021, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận,



huyện khẩn trương rà soát, phân tích, đánh giá từng tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2021 của đơn vị và chỉ đạo ngay các biện pháp, giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác cải cách hành chính cũng như chất lượng phục vụ người dân, tổ chức của đơn vị và của các cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc trong năm 2022 và các năm tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- VPCP, Bộ NV;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Bí thư các Quận ủy, Huyện ủy;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Đài PT-TH HP, Báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Các Phòng: KSTTHC, NC&KTGS;
- CV: KSTTHC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Tùng**

## PHỤ LỤC I

Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 khối các sở, ban, ngành  
(Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 28/3/2022  
của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 60 điểm)	Điểm đo lượng sự hài lòng (Tối đa 30 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (Tối đa 10 điểm)	Chỉ số CCHC (Tối đa 100 điểm)	Xếp hạng
1	Sở Giao thông vận tải	59.58	28.20	8.20	95.98	1
2	Thanh tra thành phố	56.98	27.71	8.31	93.00	2
3	Sở Thông tin và Truyền thông	56.91	27.76	7.90	92.57	3
4	Sở Ngoại vụ	56.9	27.00	7.83	91.73	4
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	56.59	27.40	7.50	91.49	5
6	Sở Khoa học và Công nghệ	56.43	27.85	7.00	91.28	6
7	Sở Du lịch	56.26	25.03	7.93	89.22	7
8	Sở Tư pháp	54.17	26.93	8.03	89.13	8
9	Sở Tài chính	53.18	27.00	8.50	88.68	9
10	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	52.65	27.90	7.94	88.49	10
11	Sở Nội vụ	51.9	28.19	8.40	88.49	10
12	Sở Văn hóa và Thể thao	54.97	25.76	7.15	87.88	11
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52.63	27.05	7.61	87.29	12
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.54	26.90	7.90	84.34	13
15	Sở Công Thương	48.89	25.04	7.51	81.44	14
16	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	46.58	26.47	8.05	81.10	15
17	Sở Xây dựng	47.6	25.87	6.95	80.42	16
18	Sở Y tế	46.43	25.40	7.96	79.79	17
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	44.93	25.79	7.94	78.66	18
20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43.11	25.74	7.05	75.90	19

## PHỤ LỤC II

Chỉ số cải cách hành chính năm 2021

của Ủy ban nhân dân các quận, huyện

(Kèm theo Quyết định số 903 /QĐ-UBND ngày 28/3/2022

của Ủy ban nhân dân thành phố)

### I. Khối quận

TT	Đơn vị	Điểm thăm định (Tối đa 60 điểm)	Điểm đo lường sự hài lòng cuối cùng (Tối đa 30 điểm)	Điểm điều tra xã hội học thực tế (Tối đa 10 điểm)	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	56.07	27.84	7.35	91.26	1
2	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền	56.33	27.05	7.69	91.07	2
3	Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng	54.70	27.85	7.00	89.55	3
4	Ủy ban nhân dân quận Hải An	54.50	27.68	7.37	89.55	3
5	Ủy ban nhân dân quận Lê Chân	54.03	27.05	8.15	89.23	4
6	Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn	53.55	26.55	7.30	87.40	5
7	Ủy ban nhân dân quận Kiến An	48.45	27.32	7.50	83.27	6

### II. Khối huyện

TT	Đơn vị	Điểm thăm định (Tối đa 60 điểm)	Điểm đo lường sự hài lòng (Tối đa 30 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (Tối đa 10 điểm)	Chỉ số CCHC (Tối đa 100 điểm)	Xếp hạng
1	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	57.56	27.35	7.75	92.66	1
2	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	56.56	27.45	7.90	91.91	2
3	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	56.44	27.25	7.83	91.52	3
4	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	54.75	27.30	7.05	89.10	4
5	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	54.41	26.65	7.55	88.61	5
6	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	51.72	27.45	7.60	86.77	6
7	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	51.65	26.85	7.40	85.90	7
8	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ	22.99	26.40	6.50	55.89	8

### PHỤ LỤC III

Kết quả điều tra xã hội học lấy ý kiến đại biểu HĐND thành phố, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố, lãnh đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện và các cơ quan báo chí

(Kèm theo Quyết định số 903 /QĐ-UBND ngày 28 / 3 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

#### I. Khối sở, ban, ngành:

STT	Tên đơn vị	Điểm
1	Sở Tài chính	8.50
2	Sở Nội vụ	8.40
3	Thanh tra thành phố	8.31
4	Sở Giao thông vận tải	8.20
5	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	8.05
6	Sở Tư pháp	8.03
7	Sở Y tế	7.96
8	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	7.94
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.94
10	Sở Du lịch	7.93
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.90
12	Sở Thông tin và Truyền thông	7.90
13	Sở Ngoại vụ	7.83
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.61
15	Sở Công Thương	7.51
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.50
17	Sở Văn hóa và Thể thao	7.15
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.05
19	Sở Khoa học và Công nghệ	7.00
20	Sở Xây dựng	6.95
	<b>Trung bình</b>	<b>7.78</b>

## II. Khối quận, huyện

STT	Tên đơn vị	Điểm
1	Ủy ban nhân dân quận Lê Chân	8.15
2	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	7.90
3	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	7.83
4	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	7.75
5	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền	7.69
6	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	7.60
7	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	7.55
8	Ủy ban nhân dân quận Kiến An	7.50
9	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	7.40
10	Ủy ban nhân dân quận Hải An	7.37
11	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	7.35
12	Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn	7.30
13	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	7.05
14	Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng	7.00
15	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ	6.50
	<b>Trung bình</b>	<b>7.46</b>

## PHỤ LỤC IV

Kết quả đo lường sự hài lòng đối với sự phục vụ hành chính  
của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện năm 2021  
(Kèm theo Quyết định số 903 /QĐ-UBND ngày 28/3/2022  
của Ủy ban nhân dân thành phố)

### I. Khối sở, ban, ngành:

STT	Tên đơn vị	Mức độ hài lòng (%)
1	Sở Giao thông vận tải	94.02
2	Sở Nội vụ	93.97
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	93.04
4	Sở Khoa học và Công nghệ	92.84
5	Sở Thông tin và Truyền thông	92.56
6	Thanh tra thành phố	92.34
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	91.36
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	90.20
9	Sở Ngoại vụ	90.04
10	Sở Tài chính	90.00
11	Sở Tư pháp	89.76
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	89.66
13	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	88.25
14	Sở Xây dựng	86.25
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	86.00
16	Sở Văn hóa và Thể thao	85.88
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	85.79
18	Sở Y tế	84.67
19	Sở Công Thương	83.50
20	Sở Du lịch	83.44
	<b>Trung bình</b>	<b>89.20</b>

## II. Khối quận, huyện

STT	Tên đơn vị	Mức độ hài lòng (%)
1	Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng	92.83
2	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	92.80
3	Ủy ban nhân dân quận Hải An	92.27
4	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	91.50
5	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	91.50
6	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	91.17
7	Ủy ban nhân dân quận Kiến An	91.07
8	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	91.00
9	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	90.83
10	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền	90.17
11	Ủy ban nhân dân quận Lê Chân	90.17
12	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	89.51
13	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	88.83
14	Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn	88.51
15	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ	87.99
	<b>Trung bình</b>	<b>90,90</b>

**PHỤ LỤC V**  
**Đánh giá, phân loại người đứng đầu các sở, ban, ngành**  
**trong công tác cải cách hành chính năm 2021**  
*(Kèm theo Quyết định số 903 /QĐ-UBND ngày 28/3/2022*  
*của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Người đứng đầu	Kết quả phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC năm 2021
Giám đốc Sở Giao thông vận tải	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Chánh Thanh tra thành phố	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Giám đốc Sở Ngoại vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Giám đốc Sở Tài chính	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Giám đốc Sở Nội vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Giám đốc Sở Du lịch	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Giám đốc Sở Tư pháp	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	Hoàn thành nhiệm vụ
Giám đốc Sở Công Thương	Hoàn thành nhiệm vụ
Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	Hoàn thành nhiệm vụ
Giám đốc Sở Xây dựng	Hoàn thành nhiệm vụ
Giám đốc Sở Y tế	Hoàn thành nhiệm vụ
Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	Hoàn thành nhiệm vụ
Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Hoàn thành nhiệm vụ



## PHỤ LỤC VI

**Đánh giá, phân loại người đứng đầu Ủy ban nhân dân các quận, huyện  
trong công tác cải cách hành chính năm 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 28/3/2022  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

<b>Người đứng đầu</b>	<b>Kết quả phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC năm 2021</b>
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Lê Chân	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Hải An	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Dương	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Lão	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Kiến An	Hoàn thành nhiệm vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ	Không hoàn thành nhiệm vụ